

Số: 259/CK-THCS

Yên Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Về công khai trong hoạt động giáo dục năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT Quy định về công khai hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ngày 03/06/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trường THCS Yên Sơn báo cáo nội dung công khai các hoạt động của nhà trường trong năm 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

A. BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN:

I. Thông tin chung:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Yên Sơn, tổ dân phố Yên Trung, phường Yên Sơn, tỉnh Ninh Bình.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Tổ dân phố Yên Trung, phường Yên Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Trang web: <https://c2yenson.ninhbinh.edu.vn>

3. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

3.1. Sứ mệnh:

Trường THCS Yên Sơn có sứ mệnh nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng tri thức, kỹ năng và nhân cách, giúp học sinh trở thành công dân có trách nhiệm, biết yêu thương, sáng tạo và hội nhập trong thời đại mới.

3.2. Tầm nhìn

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, đoàn kết, yêu thương, chia sẻ, nề nếp, kỷ cương, trách nhiệm, giảng dạy đạt chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình. Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập... Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Yên Sơn, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

3.3. Mục tiêu phân đầu năm học 2025-2026:

*Chỉ tiêu về kết quả học tập và rèn luyện:

- Về kết quả rèn luyện: Xếp loại khá, tốt đạt 95%, không có học sinh xếp loại chưa đạt.

- Về kết quả học lực:

+ Loại tốt 50 %, trong đó có trên 3 học sinh được khen thưởng Danh hiệu “Học sinh xuất sắc”;

+ Loại khá trên 35%; Chưa đạt dưới 1,0%; còn lại là loại đạt;

+ Xét tốt nghiệp THCS: Đạt 90% trở lên trong Đợt 1

+ Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: 100%.

+ Thi vào lớp 10 THPT: Tỷ lệ đỗ lớp 10 THPT đạt từ 70% trở lên (so với HSTN THCS). Phân đầu có điểm bình quân các môn thi trong **tốp 200** của tỉnh, có học sinh đỗ vào trường THPT chuyên Lương Văn Tụy và các trường chuyên khác.

+ Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Trung học cơ sở (THCS) Yên Sơn tiền thân là Trường cấp 2 Yên Sơn, được thành lập từ tháng 8 năm 1966. Từ năm học 1975-1976 đến năm học 1992-1993, trường được sát nhập với Trường cấp 1 thành trường Phổ thông cơ sở Yên Sơn. Từ năm

học 1993-1994 theo quyết định của sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, trường Phổ thông cơ sở Yên Sơn được tách riêng thành 2 trường: Trường Tiểu học Yên Sơn và Trường THCS Yên Sơn. Trường thuộc thôn Yên Trung, xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. Từ ngày đầu thành lập với quy mô ban đầu rất nhỏ bé gồm 3 lớp với gần 120 học sinh và 4 thầy cô giáo, trải qua 57 năm xây dựng và trưởng thành, trường THCS Yên Sơn từng bước có sự phát triển cả về qui mô và chất lượng giáo dục. Được các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và nhân dân địa phương; sự giúp đỡ của các đơn vị đứng chân trên địa bàn, nhà trường từng bước phấn đấu đi lên một cách vững chắc.

Tháng 03 năm 2024 nhà trường được UBND Tỉnh Ninh Bình ra quyết định công nhận trường THCS đạt chuẩn Quốc Gia mức độ 1 theo quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 08 tháng 03 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình. Năm 2024 nhà trường được UBND thành phố Tam Điệp tặng giấy khen theo quyết định số 269/QĐ-CT ngày 05 tháng 06 năm 2025.

Năm 2025 chi bộ trường THCS Yên Sơn được đánh giá hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ.

Cơ sở vật chất trường học và trang thiết bị dạy học tiếp tục được tăng cường theo hướng chuẩn hóa; cảnh quan và môi trường học tập của nhà trường xanh - sạch - đẹp - an toàn - thân thiện.

Từ khi thành lập cho đến nay các phong trào hoạt động của nhà trường ngày càng phát triển, đội ngũ CBGVNV được bổ sung đầy đủ về cơ cấu, tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Trịnh Ngọc Thuận Số điện thoại: 0976502862

Thư điện tử: trinhthuanguydv@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt

động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

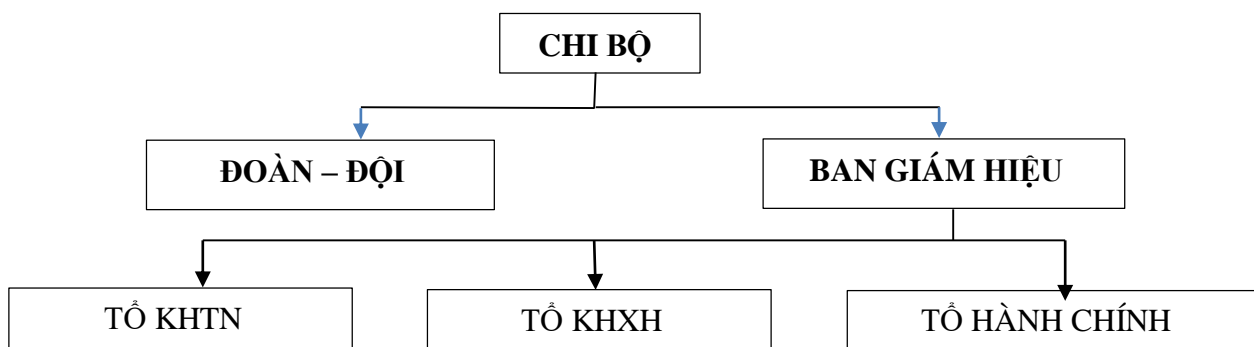
Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 20/QĐ-UBND ngày 27/11/2024

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 1724/QĐ-UBND ngày 20/12/2021

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 42/QĐ-CT ngày 23/01/2025

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



7. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành

chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo)

II. Công tác tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Nghị định số 163/2016/NĐ- CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Yên Sơn công khai tài chính năm 2025 gồm:

Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024.

Thông báo công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025.

Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách.

Công khai kế hoạch thu chi các khoản ngoài ngân sách năm học 2025-2026

Công khai quyết toán thu chi các khoản thu ngoài ngân sách kỳ I năm học 2025-2026.

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

Thu ngân sách nhà nước năm 2025: 5.435.321.000 đồng

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:

- Dự toán được giao trong năm: 5.869.324.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 5.007.000.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 862.324.000 đồng;

+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 0 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 5.435.321.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 5.828.108.865 đồng;
- Tiết kiệm chi: 23.100.000 đồng
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 46.650.456 đồng.

Chi ngân sách năm 2025: (Phụ lục 1 kèm theo)

* Tổng kinh phí đơn vị đã chi: 5.197.729.279 đồng. Trong đó:

* Chi nguồn kinh phí tự chủ: 4. 917.651.679 đồng

- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương: 4,450,673,437.00 đồng
- Chi phúc lợi tập thể: 133. 697.300 đồng
- Chi thanh toán các dịch vụ công cộng: 32.007.379 đồng
- Chi mua vật tư văn phòng: 61.940.293 đồng
- Chi thuê mướn: 40.304.100 đồng
- Chi công tác phí: 37.800.000 đồng
- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, thông tin tuyên truyền: 72.644.200 đồng
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 54.942.480 đồng
- Chi khác: 33,642,490 đồng

* Chi nguồn kinh phí không tự chủ: 280,077,600 đồng

- Cấp bù học phí: 4,731,000 đồng
- Chi PC giảng dạy học sinh khuyết tật: 117,453,600 đồng
- Học bổng và hỗ trợ cho HSSV: 19,893,000 đồng
- Chi tiền thưởng theo ND 73/NĐCP: 138.000.000 đồng

* Ngân sách chuyển sang năm sau: 5.435.321 đồng

Nguồn học phí năm 2025:

- Tồn của năm 2024 chuyển sang: 17.134.808 đồng
- Số đã thu thực tế đạt được: 441.737.000 đồng
- Tổng số tiền đã sử dụng: 273.876.339 đồng

Chi học phí:

- Chi lương và các khoản PC theo lương: 99.163.584 đồng
- Chi mua vật tư văn phòng: 35.246.928 đồng.

- Chi sửa chữa, mua sắm tài sản: 65.405.920 đồng
- Chi nghiệp vụ chuyên môn: 28.247.759 đồng
- Chi khác: 45.812.148 đồng.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu theo Công văn				
	Tiền học phí (Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 07/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi khoản 2 và bãi bỏ khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Tổng 513 000 đồng/ HS/năm)	513 000đ /hs	513 000đ /hs	513 000đ /hs	513 000đ /hs
1.1	Tiền học phí năm học 2025-2026 thực hiện công văn 5542/BGDĐT-KHTC về việc thực hiện chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí và các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026	Miễn			
1.2	Quỹ Đội năm học 2024-2025	20 000đ/hs	20 000đ/hs	20 000đ/hs	20 000đ/hs
	Quỹ Đội năm học 2025-2026	25 000đ/HS	25 000đ/HS	25 000đ/HS	25 000đ/HS
1.3	Tiền BHYT(Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) Công văn số: 1212/LN-GDĐT-BHXH ngày 23/8/2024 của Liên ngành Giáo dục và Đào tạo - Bảo hiểm xã hội về việc triển khai BHYT học sinh, học viên năm học 2024-2025	631.800đ/hs	631.800đ/hs	631.800đ/hs	631.800đ/hs
2	Các khoản thu dịch vụ:				
	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình				
2.1	Tiền xe: Từ tháng 1/2025 đến tháng 5/2025	10 000đ/HS/tháng	10 000đ/HS/tháng	10 000đ/HS/tháng	10 000đ/HS/tháng
	Tiền xe năm học 2025-2026	Không thu			
3	Các khoản thu hộ				
	Theo công văn số 218/SGDĐT-KHTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số quy định về các khoản thu, chi trong trường học năm học 2024-2025				
3.1	Tiền nước uống thu 9 tháng (10,000đ/HS/tháng) năm học 2024-2025	90 000/HS	90 000/HS	90 000/HS	90 000/HS
	Tiền nước uống năm học 2025-2026 thu 7 tháng/HS	105 000/HS	105 000/HS	105 000/HS	105 000/HS
3.3	Tiền đồng phục: 1 áo ngắn tay(nếu đăng ký)	Thu theo thỏa thuận			
	Tiền đồng phục: 1 áo dài tay(nếu đăng ký)				
	Tiền đồng phục: mũ trắng(nếu đăng ký)				
	Tiền đồng phục: Áo mùa đông(nếu đăng ký)				

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả.

III. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên năm 2025

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên: 30 người (trong đó có 1 giáo viên biệt phái):

Cán bộ quản lý: 03;

Giáo viên: 22;

Nhân viên: 04;

Bảo vệ: 01.

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	4	3	3	3	1	0	4	0	0
2	Ngữ văn	5	5	4	3	2	0	4	0	0
3	Tiếng Anh	2	2	1	2	0	0	2	0	0
4	Vật lý	1	1	0	0	1	0	1	0	0
5	Hóa học	2	2	2	1	1	1	1	0	0
6	Sinh học	2	2	1	1	1	0	2	0	0
7	Lịch sử	1	1	1	1	0	0	1	0	0
8	Địa lý	1	1	1	1	0	0	1	0	0
9	GDCD	1	1	1	1	0	0	1	0	0
10	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thể dục	1	0	1	1	0	1	0	0	0
12	Âm nhạc	1	1	0	1	0	0	1	0	0
13	Mỹ thuật	1	1	0	1	0	0	1	0	0
14	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Cán bộ quản lý, nhân viên

	Số lượng	Đảng	Hợp	Trình độ chuyên môn
--	----------	------	-----	---------------------

TT	Môn	Tổng	Nữ	viên	Biênché	đồng	>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1		1			
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	2	2			2		
3	Kế toán	1	1	1		1		1		
4	Văn thư	1		1		1			1	
5	Thủ quỹ	0								
6	Thư viện	1	1	1		1				1
7	TB-PTH	1	1		1					1
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1				1				1
10	Phục vụ	0								

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;

Giáo viên 22, đạt chuẩn 100%

Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;

Giáo viên 22, đạt bồi dưỡng 100%.

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

Diện tích khu đất xây dựng trường 7879m², Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 16.72; Đạt yêu cầu

Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	12	
2	Nhà kho	1	
3	Phòng thư viện	2	
4	Phòng học bộ môn Tin học	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
6	Phòng bộ môn KHTN	2	

7	Phòng bộ môn KHXH	1	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
10	Phòng học bộ môn Mĩ thuật	1	
11	Phòng Hiệu trưởng	1	
12	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	
13	Phòng Hội trường	1	
14	Phòng Y tế	1	
15	Phòng Đoàn đội	1	
16	Phòng Công đoàn	1	
17	Phòng Bảo vệ	1	
18	Nhà đa năng	0	
19	Sân thể thao	0	
20	Tổng diện tích đất	7897m ²	
21	Nhà xe giáo viên và học sinh	3	
22	Số máy vi tính	29	
23	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên, thư viện	9	
24	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	12	
25	Hệ thống Camera	1	
26	Phòng thiết bị dạy học	2	
27	Thư viện xanh	1	
28	Sách tham khảo	Đủ dùng	
29	Internet	VNPT	

Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Phòng vi tính 23 chiếc; Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 12 chiếc đảm bảo đủ điều kiện học tập; 01 Tivi 85inch để tại phòng HĐ tầng 2 phục vụ cho công tác tập huấn, bồi dưỡng và các công tác chuyên môn khác.

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018.

Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Chỉ tiêu tuyển sinh khối 6 năm học 2025- 2026: 156 học sinh (04lớp)

Hồ sơ tuyển sinh:

- + Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);
- + 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);
- + Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- + Học bạ cấp tiểu học.

Phương thức và đối tượng tuyển sinh: Xét tuyển

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 75/KH-THCS ngày 08/05/2025 của trường THCS Yên Sơn.

Ngày tuyển sinh: 11/06/2025 – 13/06/2025

Số lượng học sinh trúng tuyển: 148 học sinh

Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện;

giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tuần	Sáng thứ 2	Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BGH
3	Tuyên truyền “Không một mình-cùng nhau an toàn trực tuyến và phòng, chống bạo lực học đường”	Tháng 12, tháng 4	Lê Thanh Dưỡng phối hợp công an phường tuyên truyền
4	Tuyên truyền phòng chống tác hại của thuốc lá	Tháng 12	Giáo viên chủ nhiệm các lớp
5	Chương trình nói chuyện truyền thống nhân kỷ niệm 81 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Tháng 12	Trương Minh Nguyên
6	Tuyên Truyền phòng chống HIV/AIDS-Giáo dục giới tính và chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên	Tháng 11, tháng 10	Lê Thanh Dưỡng, Trương Minh Nguyên phối hợp đoàn sở Y tế Ninh Bình Trung ương hội giáo dục chăm sóc sức khỏe cộng đồng Việt Nam
7	Đại hội liên Đội nhiệm kỳ 2025-2026	Tháng 10	Trương Minh Nguyên
8	Hội trại trung thu	Tháng 10	BGH
9	Chuyên đề ma túy và xâm hại tình dục trẻ em	Tháng 10	Lê Thanh Dưỡng phối hợp Công an Phường
11	Hội thi TDDT	Tháng 4	Lê Thanh Dưỡng; Đặng Đình Đô
12	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	Tháng 3	BCH Công đoàn
13	Hoạt động trải nghiệm tại Văn Miếu Quốc Tử Giám và bảo tàng lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam	Tháng 3	BGH
14	Tọa đàm trẻ em và bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	Tháng 2	Lê Thanh Dưỡng phối hợp nhà thiếu nhi thành phố Tam Điệp
15	Hội thi kéo co đầu xuân năm 2025	Tháng 2	Tổng phụ trách Đội
16	Chương trình trải nghiệm: “Xuân Yêu thương tết sẻ chia”	Tháng 1	BGH, tổng phụ trách phối hợp phụ huynh học sinh
17	Tham quan bảo tàng thư viện thành phố	Tháng 1	BGH

Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

Trường THCS Yên Sơn luôn quan tâm triển khai đồng bộ các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện và sinh hoạt nhằm tạo môi trường giáo dục toàn diện, thân thiện, an toàn và hiệu quả cho học sinh. Nhà trường tổ chức bồi dưỡng, rèn luyện cho học sinh theo đúng tinh thần thông tư 29 của Bộ giáo dục và đào tạo về dạy thêm học thêm trong nhà trường, các lớp phụ đạo học sinh có kết quả học tập chưa đạt ở các môn để củng cố kiến thức cho học sinh còn hạn chế, đồng thời duy trì các câu lạc bộ học tập theo môn như Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh nhằm bồi dưỡng học sinh khá, giỏi và phát triển năng lực tự học. Việc ôn tập, kiểm tra định kỳ, thi thử được thực hiện nghiêm túc giúp học sinh làm quen với cấu trúc đề và nâng cao kỹ năng làm bài. Bên cạnh đó, nhà trường tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, xây dựng nhóm học tập trực tuyến, chia sẻ tài liệu, video bài giảng, hỗ trợ học sinh kịp thời khi cần thiết.

Cùng với hoạt động học tập, công tác rèn luyện kỹ năng được chú trọng thông qua các câu lạc bộ STEM, văn nghệ, thể thao, tiếng Anh, tin học và các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Các chuyên đề giáo dục kỹ năng sống như giao tiếp, làm việc nhóm, tự học, phòng chống bạo lực học đường, an toàn giao thông, an ninh mạng được tổ chức thường xuyên, góp phần hình thành phẩm chất, năng lực và ý thức trách nhiệm cho học sinh. Phong trào thi đua “Học tốt – Rèn luyện tốt”, các hội thi văn nghệ, thể dục thể thao, ngày hội STEM, ngày hội đọc sách được duy trì, tạo sân chơi bổ ích và khơi dậy tinh thần sáng tạo trong học sinh.

Hoạt động sinh hoạt lớp và sinh hoạt Đội được tổ chức định kỳ theo chủ điểm từng tháng, giúp học sinh rèn luyện kỹ năng tự quản, xây dựng tập thể đoàn kết, tích

cực. Nhà trường quan tâm công tác tư vấn tâm lý học đường, kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của học sinh; đồng thời triển khai các chương trình hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn thông qua quỹ khuyến học, trao học bổng, hỗ trợ sách vở, đồng phục, động viên học sinh vươn lên trong học tập.

Bên cạnh đó, trường tăng cường phối hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh và các tổ chức đoàn thể địa phương nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục toàn diện. Các cuộc họp phụ huynh định kỳ, hoạt động tuyên truyền, trao đổi thông tin hai chiều được duy trì thường xuyên, tạo sự đồng thuận và thống nhất trong công tác giáo dục. Thông qua các chương trình, hoạt động thiết thực và đa dạng, Trường THCS Yên Sơn tiếp tục khẳng định mục tiêu xây dựng môi trường giáo dục chất lượng, lấy học sinh làm trung tâm, góp phần phát triển toàn diện về trí tuệ, kỹ năng và nhân cách cho các em.

V. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế:

Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Năm học 2024-2025:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	HS dân tộc
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	3	109	51	109	0	1	0	7
7	3	127	71	127	0	2	3	15
8	2	99	52	99	2	0	3	9
9	2	91	44	91	1	0	1	10
Tổng	10	426	218	426	3	3	7	41

Năm học 2025-2026:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh		Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	HS dân tộc
	Số	Số học sinh					

	lớp	Tổng số	Nữ					
6	3	145	65	145	2	0	3	27
7	3	107	49	107	0	2	3	8
8	2	123	68	123	0	0	5	6
9	2	96	51	96	2	1	2	12
Tổng	10	426	218	426	4	3	13	41

Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả thi HSG các môn văn hóa, Violympic... năm học 2024-2025:

TT	Giải	Văn hóa	TDTT	Các môn thi trên mạng	Tổng
1	Cấp thành phố	18	07		25
2	Cấp tỉnh	0	02	14	16
3	Cấp quốc gia	0	0	0	0
Tổng					41

Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2024 – 2025

STT	Lớp	Số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện					
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		426	93	21.83%	185	43.43%	144	33.80%	1	0.23%	379	88.97%	32	7.51%	12	2.82%
Khối 6		109	26	23.85%	44	40.37%	38	34.86%	1	0.92%	102	93.58%	7	6.42%	0	0.00%
1	6A	36	8	22.22%	15	41.67%	13	36.11%	0	0.00%	33	91.67%	3	8.33%	0	0.00%
2	6B	37	10	27.03%	15	40.54%	11	29.73%	1	2.70%	35	94.59%	2	5.41%	0	0.00%
3	6C	36	8	22.22%	14	38.89%	14	38.89%	0	0.00%	34	94.44%	2	5.56%	0	0.00%
Khối 7		127	29	22.83%	59	46.46%	39	30.71%	0	0.00%	125	98.43%	2	1.57%	0	0.00%
4	7A	43	11	25.58%	18	41.86%	14	32.56%	0	0.00%	43	100.00%	0	0.00%	0	0.00%
5	7B	42	9	21.43%	18	42.86%	15	35.71%	0	0.00%	40	95.24%	2	4.76%	0	0.00%
6	7C	42	9	21.43%	23	54.76%	10	23.81%	0	0.00%	42	100.00%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		99	27	27.27%	41	41.41%	28	28.28%	0	0.00%	73	73.74%	15	15.15%	8	8.08%
7	8A	48	11	22.92%	16	33.33%	21	43.75%	0	0.00%	28	58.33%	12	25.00%	8	16.67%
8	8B	48	16	33.33%	25	52.08%	7	14.58%	0	0.00%	45	93.75%	3	6.25%	0	0.00%

Khối 9	91	11	12.09%	41	45.05%	39	42.86%	0	0.00%	79	86.81%	8	8.79%	4	4.40%	
10	9A	46	7	15.22%	21	45.65%	18	39.13%	0	0.00%	41	89.13%	3	6.52%	2	4.35%
11	9B	45	4	8.89%	20	44.44%	21	46.67%	0	0.00%	38	84.44%	5	11.11%	2	4.44%

Học sinh lên lớp thẳng là 425/426 HS đạt 99.76%, (với 01 em rèn luyện lại trong hè)

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 91/91. Đạt tỉ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2024-2025 là 44/64 học sinh đạt 68,75%.

Trên đây là báo cáo công khai Trường THCS Yên Sơn tính đến ngày 31/12/2025.

Nơi nhận:

- UBND phường (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Ngọc Thuận

Phụ lục 1

Mã chương: 822
 Đơn vị: Trường THCS Yên Sơn
 Mã đơn vị QHNS: 1060536
 Mã cấp NS: 4

Phụ lục 1

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						72,692,500	72,692,500	72,692,500	72,692,500
Giáo dục trung học cơ sở		073					72,692,500	72,692,500	72,692,500	72,692,500
Phụ cấp lương			6100				54,910,000	54,910,000	54,910,000	54,910,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				54,910,000	54,910,000	54,910,000	54,910,000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				12,360,000	12,360,000	12,360,000	12,360,000
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			6151				9,360,000	9,360,000	9,360,000	9,360,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Chi phí thuê mướn			6750				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Chi khác			7750				2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						5,828,108,865	5,828,108,865	5,828,108,865	5,828,108,865
Giáo dục trung học cơ sở		073					5,828,108,865	5,828,108,865	5,828,108,865	5,828,108,865
Tiền lương			6000				2,600,660,338	2,600,660,338	2,600,660,338	2,600,660,338
Lương theo ngạch, bậc			6001				2,482,199,710	2,482,199,710	2,482,199,710	2,482,199,710
Lương hợp đồng theo chế độ			6003				118,460,628	118,460,628	118,460,628	118,460,628
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				234,602,082	234,602,082	234,602,082	234,602,082
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				234,602,082	234,602,082	234,602,082	234,602,082

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường THCS Yên Sơn

Mã ĐVQHNS: 1060536

Mã cấp NS: 4

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phụ cấp lương			6100				1,377,202,106	1,377,202,106	1,377,202,106	1,377,202,106
Phụ cấp chức vụ			6101				47,774,025	47,774,025	47,774,025	47,774,025
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				782,880,439	782,880,439	782,880,439	782,880,439
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				525,955,642	525,955,642	525,955,642	525,955,642
Phụ cấp khác			6149				17,784,000	17,784,000	17,784,000	17,784,000
Phúc lợi tập thể			6250				133,200,000	133,200,000	133,200,000	133,200,000
Chi khác			6299				133,200,000	133,200,000	133,200,000	133,200,000
Các khoản đóng góp			6300				729,666,522	729,666,522	729,666,522	729,666,522
Bảo hiểm xã hội			6301				571,391,730	571,391,730	571,391,730	571,391,730
Bảo hiểm y tế			6302				97,952,868	97,952,868	97,952,868	97,952,868
Kinh phí công đoàn			6303				27,670,968	27,670,968	27,670,968	27,670,968
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				32,650,956	32,650,956	32,650,956	32,650,956
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				156,500,000	156,500,000	156,500,000	156,500,000
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404				156,500,000	156,500,000	156,500,000	156,500,000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				42,441,440	42,441,440	42,441,440	42,441,440
Tiền điện			6501				26,684,601	26,684,601	26,684,601	26,684,601
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				5,698,000	5,698,000	5,698,000	5,698,000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ			6505				10,058,839	10,058,839	10,058,839	10,058,839
Vật tư văn phòng			6550				38,131,000	38,131,000	38,131,000	38,131,000
Văn phòng phẩm			6551				6,610,000	6,610,000	6,610,000	6,610,000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
Khoản văn phòng phẩm			6553				10,630,000	10,630,000	10,630,000	10,630,000
Vật tư văn phòng khác			6599				13,991,000	13,991,000	13,991,000	13,991,000

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường THCS Yên Sơn

Mã ĐVQHNS: 1060536

Mã cấp NS: 4

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				27,185,834	27,185,834	27,185,834	27,185,834
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				5,382,000	5,382,000	5,382,000	5,382,000
Tuyên truyền, quảng cáo			6606				21,803,834	21,803,834	21,803,834	21,803,834
Công tác phí			6700				16,170,000	16,170,000	16,170,000	16,170,000
Phụ cấp công tác phí			6702				5,170,000	5,170,000	5,170,000	5,170,000
Khoản công tác phí			6704				11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
Chi phí thuê mướn			6750				170,903,804	170,903,804	170,903,804	170,903,804
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000
Thuê lao động trong nước			6757				122,999,904	122,999,904	122,999,904	122,999,904
Chi phí thuê mướn khác			6799				44,303,900	44,303,900	44,303,900	44,303,900
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				39,240,000	39,240,000	39,240,000	39,240,000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				900,000	900,000	900,000	900,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				38,340,000	38,340,000	38,340,000	38,340,000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				43,500,000	43,500,000	43,500,000	43,500,000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954				15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				28,500,000	28,500,000	28,500,000	28,500,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				133,227,002	133,227,002	133,227,002	133,227,002
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				52,668,172	52,668,172	52,668,172	52,668,172
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				7,749,720	7,749,720	7,749,720	7,749,720
Chi khác			7049				70,109,110	70,109,110	70,109,110	70,109,110
Mua sắm tài sản vô hình			7050				32,228,400	32,228,400	32,228,400	32,228,400
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				32,228,400	32,228,400	32,228,400	32,228,400

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường THCS Yên Sơn

Mã ĐVQHNS: 1060536

Mã cấp NS: 4

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi khác			7750				35,737,137	35,737,137	35,737,137	35,737,137
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				14,993,918	14,993,918	14,993,918	14,993,918
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757				5,949,219	5,949,219	5,949,219	5,949,219
Chi các khoản khác			7799				14,794,000	14,794,000	14,794,000	14,794,000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				8,424,000	8,424,000	8,424,000	8,424,000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854				8,424,000	8,424,000	8,424,000	8,424,000
Chi cho các sự kiện lớn			7900				9,089,200	9,089,200	9,089,200	9,089,200
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903				7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
Chi khác			7949				1,789,200	1,789,200	1,789,200	1,789,200
Kinh phí không tự chủ giao sau 30/9	15						397,690,600	397,690,600	397,690,600	397,690,600
Giáo dục trung học cơ sở		073					397,690,600	397,690,600	397,690,600	397,690,600
Phụ cấp lương			6100				74,240,600	74,240,600	74,240,600	74,240,600
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				74,240,600	74,240,600	74,240,600	74,240,600
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Chi khác			7750				320,450,000	320,450,000	320,450,000	320,450,000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				320,450,000	320,450,000	320,450,000	320,450,000
Tiền thưởng	18						249,000,000	249,000,000	249,000,000	249,000,000
Giáo dục trung học cơ sở		073					249,000,000	249,000,000	249,000,000	249,000,000
Tiền thưởng			6200				249,000,000	249,000,000	249,000,000	249,000,000
Thưởng thường xuyên			6201				249,000,000	249,000,000	249,000,000	249,000,000
CỘNG							6,547,491,965	6,547,491,965	6,547,491,965	6,547,491,965

